CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà

Ngày 30/09/2025	40,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.2%	**23.8%**	**21.1%**

DT thuần
Q3/25
252
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0| -8.4%
YoY: ▲ 109| 76.1%

LN thuần
Q3/25
40.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼54.7| -57.3%
YoY: ▲ 73.8| 224%

LN sau thuế
Q3/25
34.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼61.5| -64.4%
YoY: ▲ 67.0| 203%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
36.0%
YoY: +/-▼ 13.7%

ROE (TTM)
Q3/25
5.2%
YoY: +/-▲ 5.2%

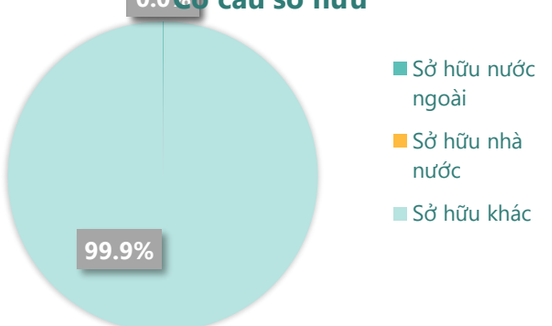
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,100 - 51,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,008
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,250
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.43
EPS	895
P/E	44.8

DT thuần
9T 2025
657
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 227| 52.7%

LN thuần
9T 2025
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168| 305%

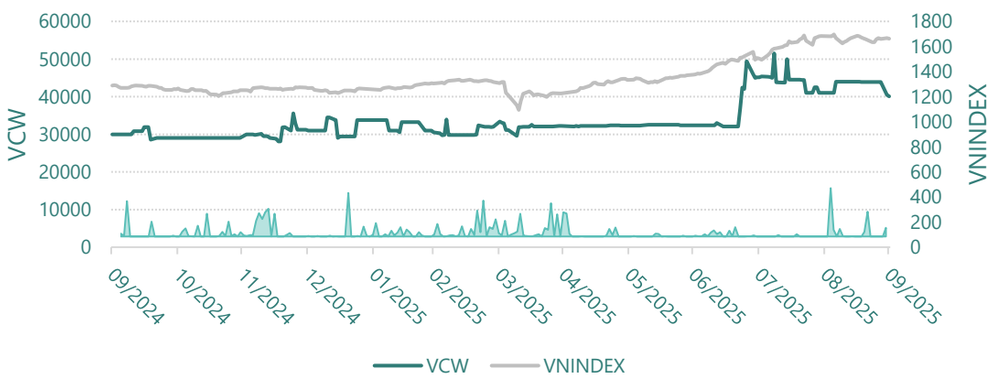
LN sau thuế
9T 2025
106
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 161| 293%

Cơ cấu sở hữu

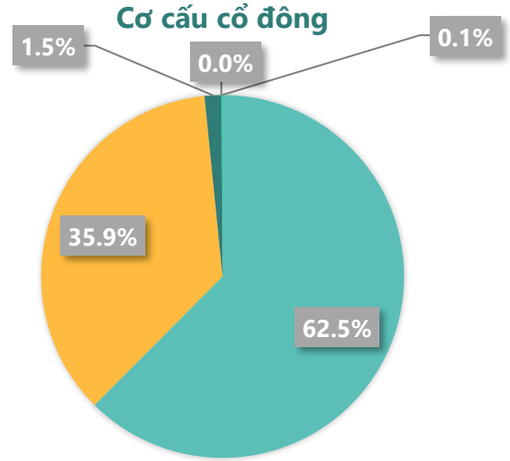


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

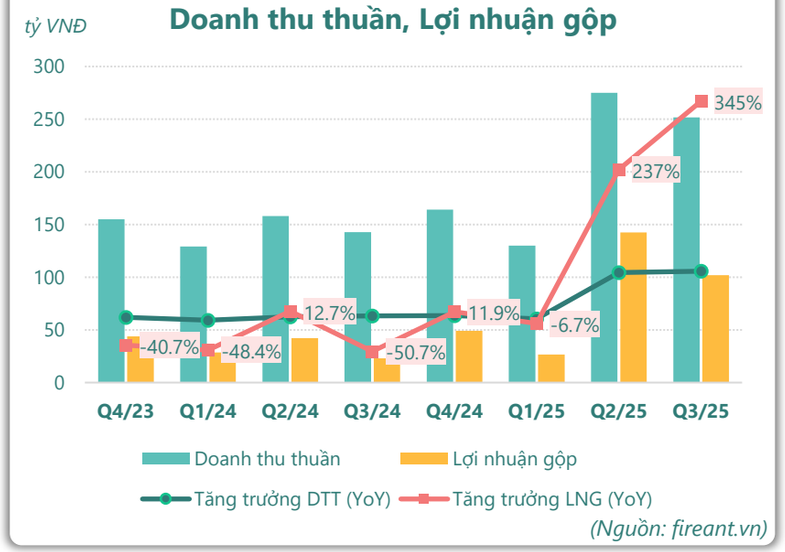


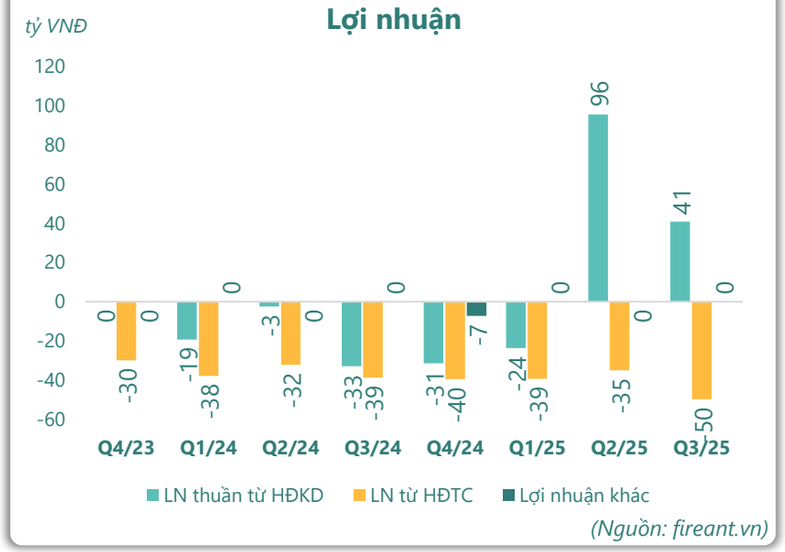
Cơ cấu cổ đông

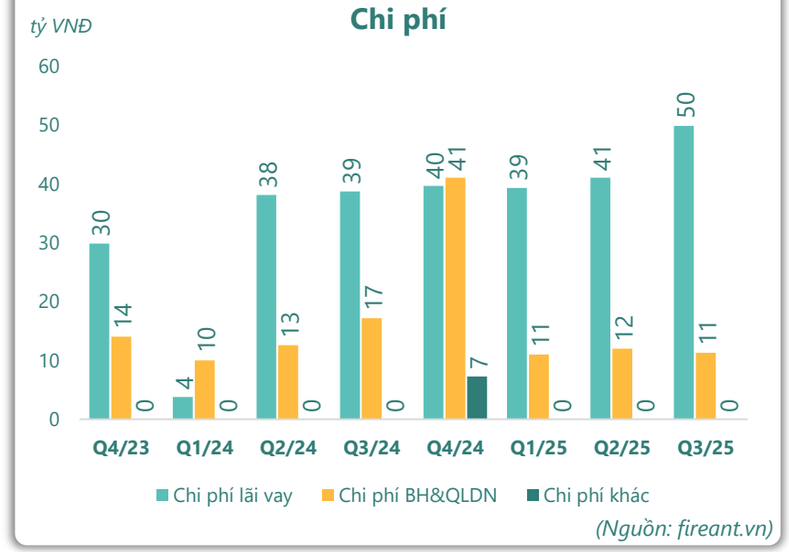


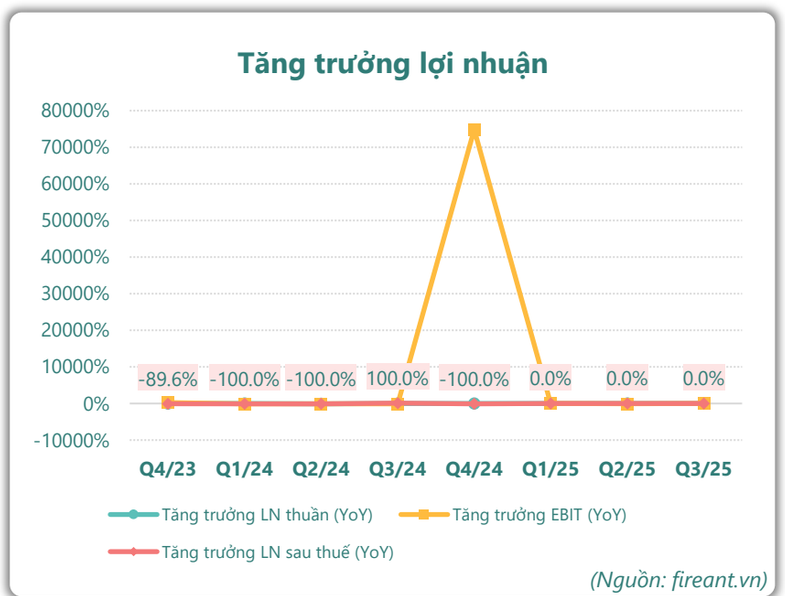
(Nguồn: fireant.vn)

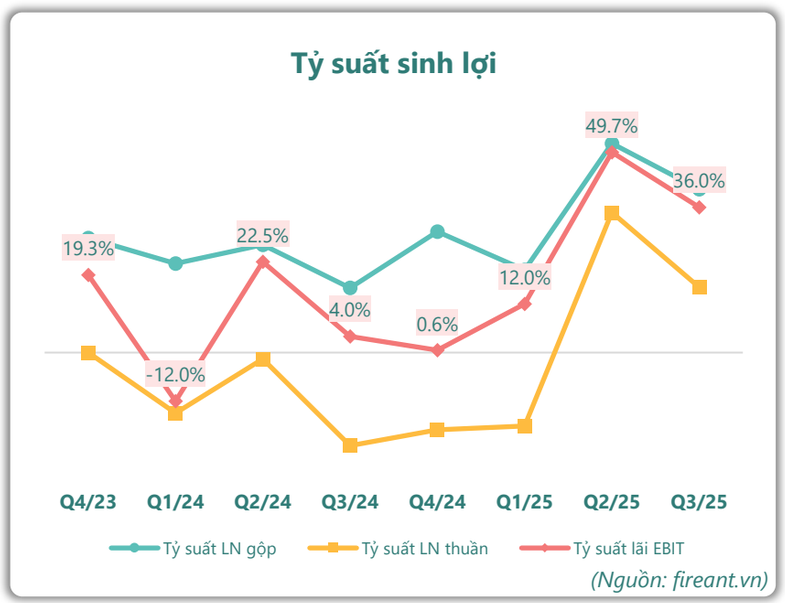
KẾT QUẢ KINH DOANH

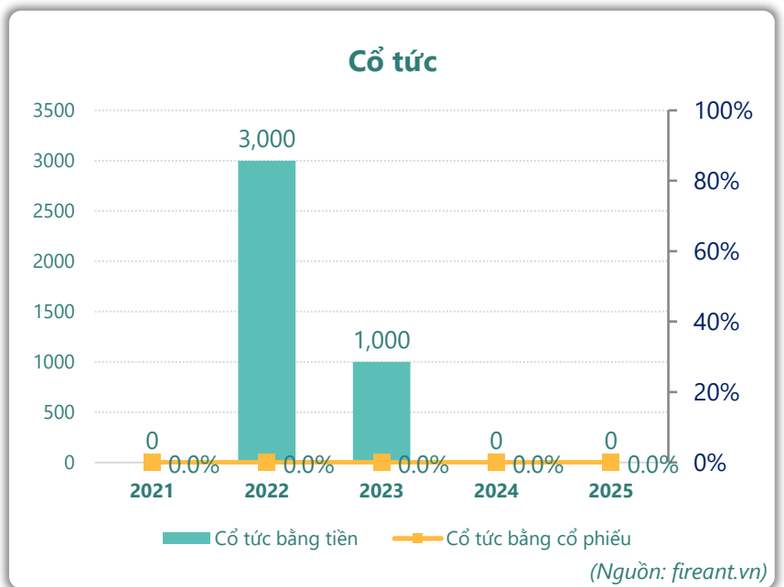




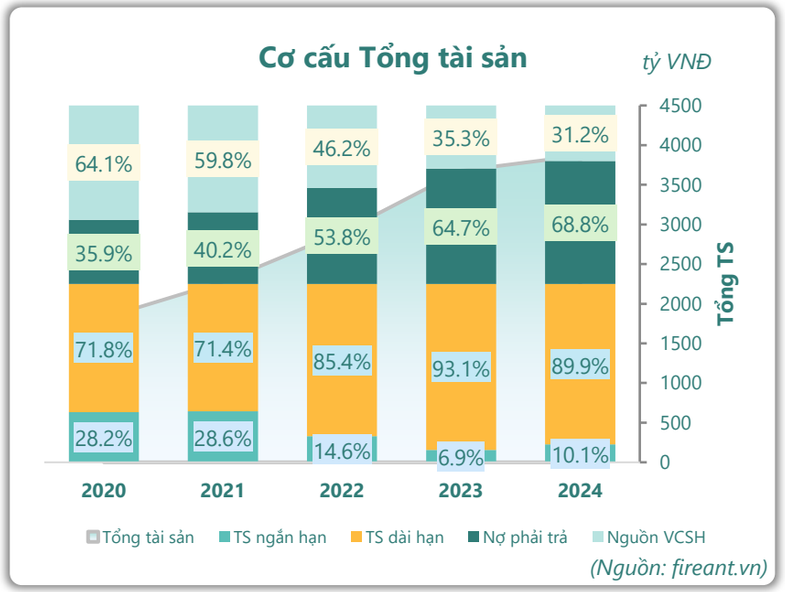




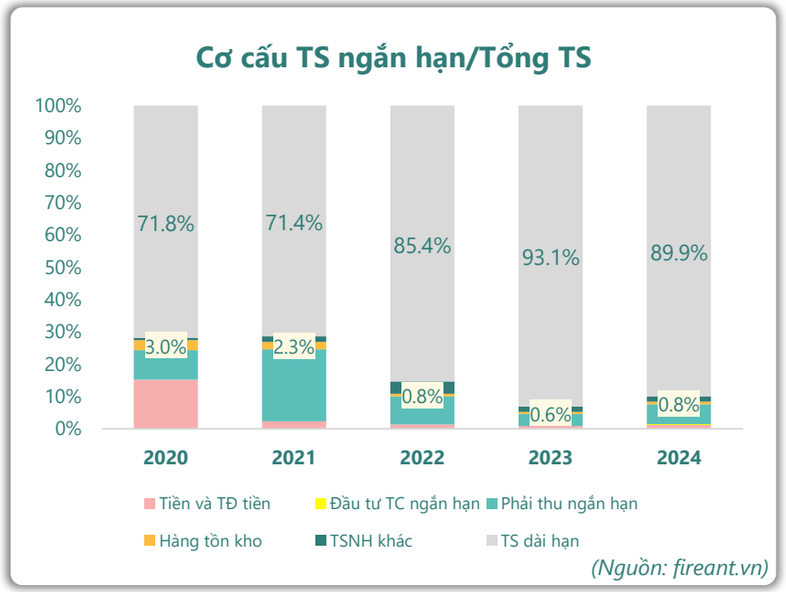




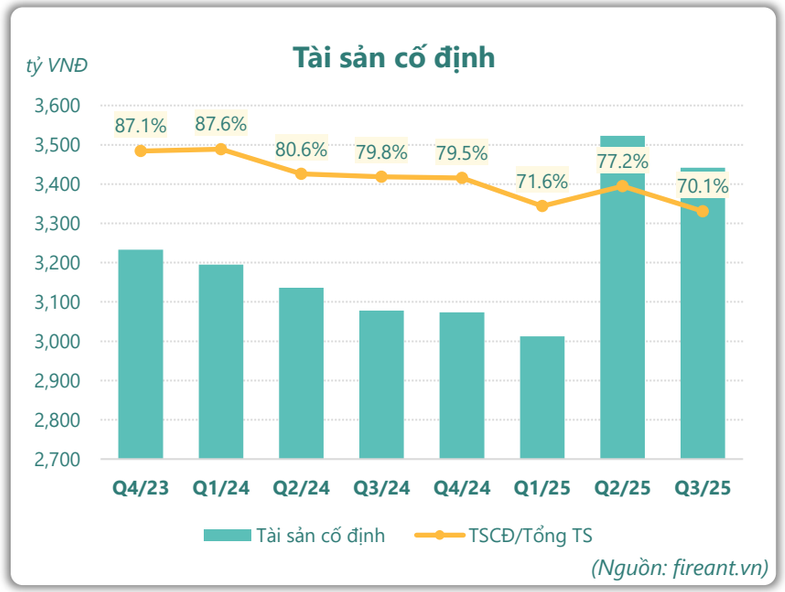
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



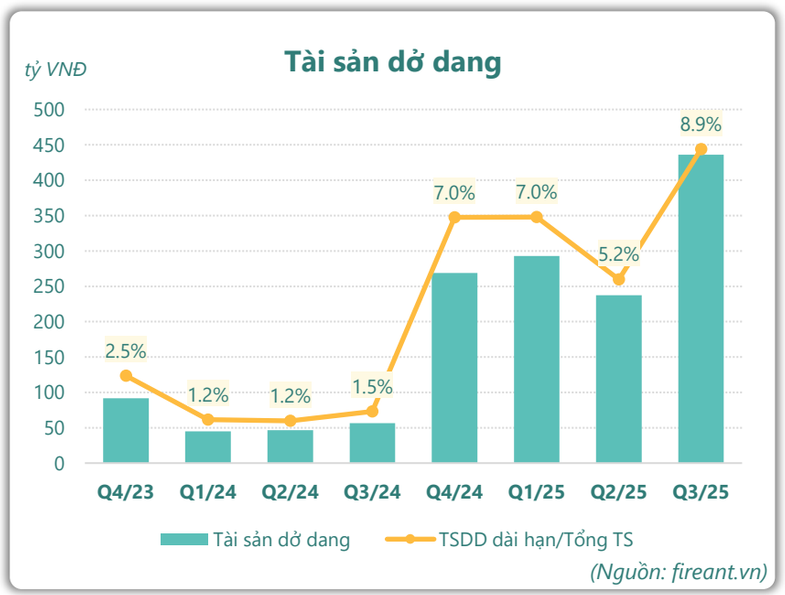
(Nguồn: fireant.vn)



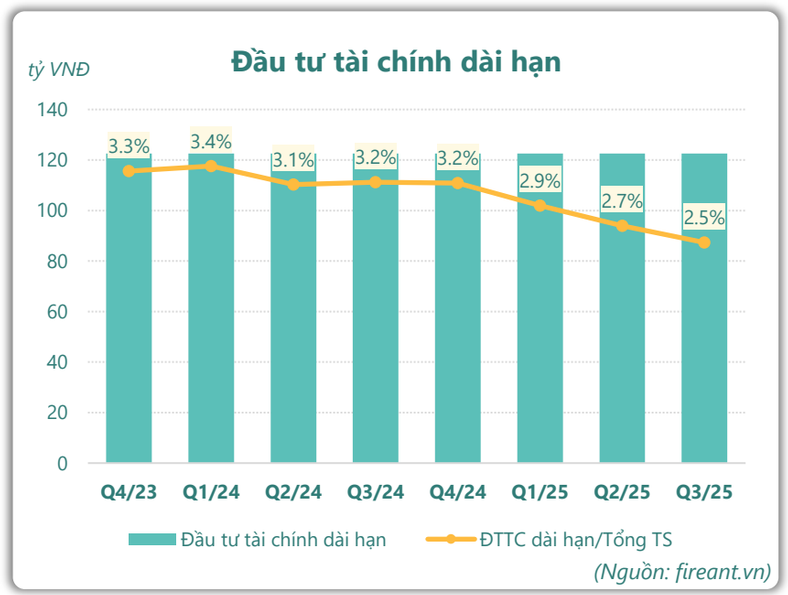
(Nguồn: fireant.vn)



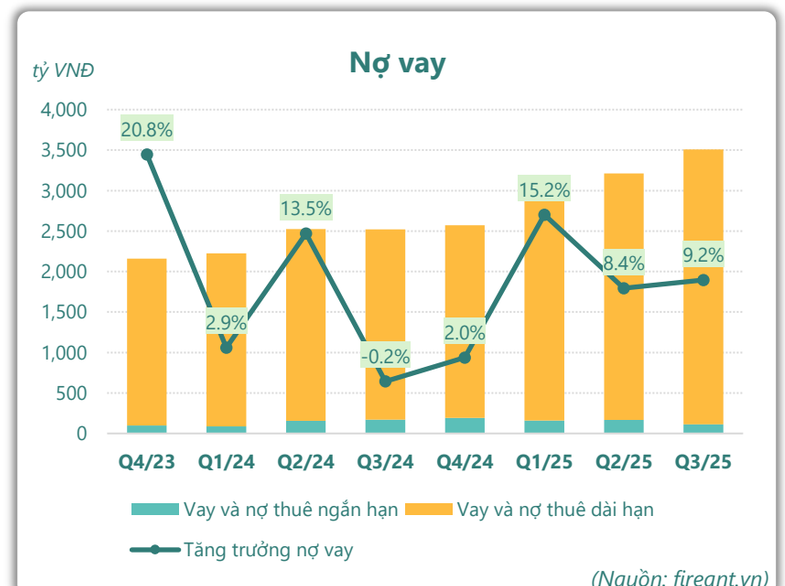
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



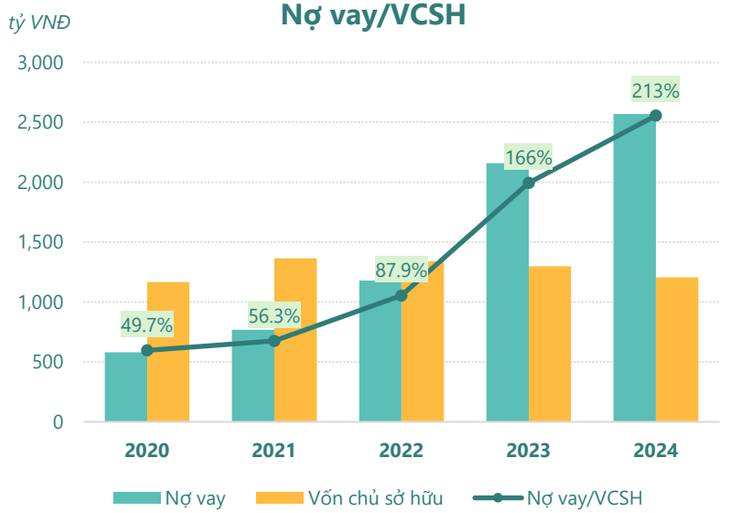
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

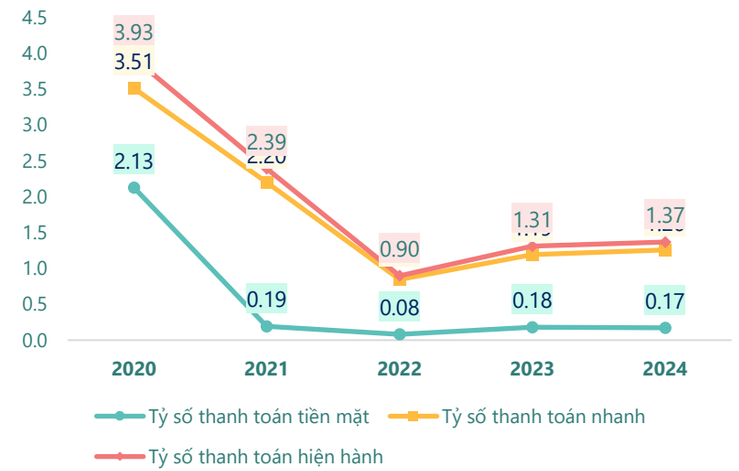
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



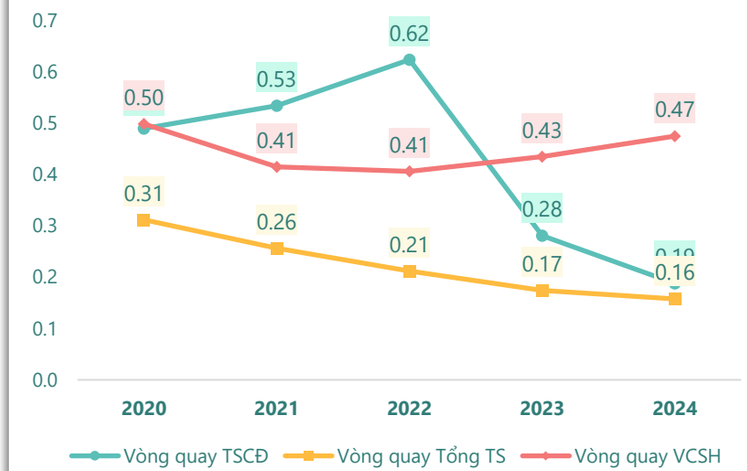
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



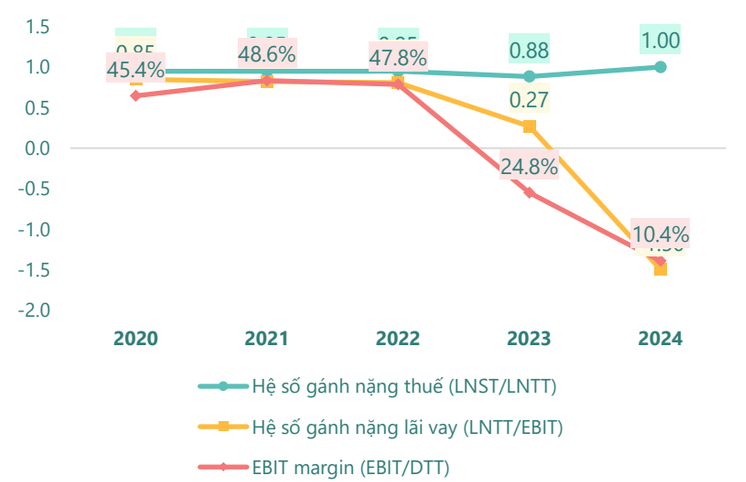
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



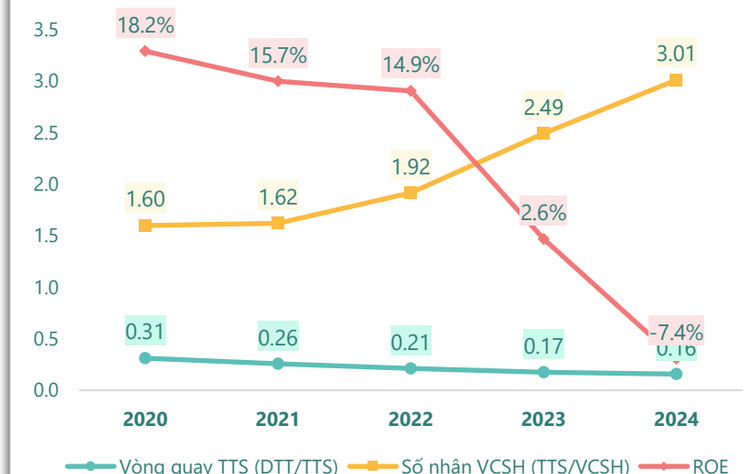
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



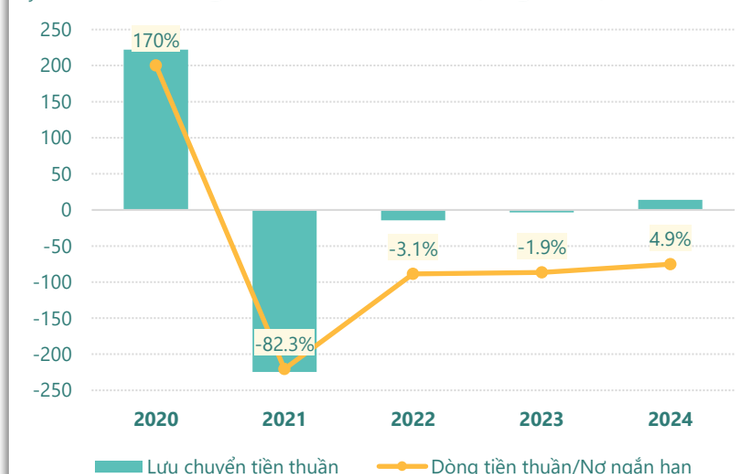
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**252**	**143**	**76.1%**	**657**	**430**	**52.7%**
Giá vốn hàng bán	150	120	24.8%	385	336	14.6%
Lợi nhuận gộp	102	22.9	345%	271	93.8	189%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.05	-5.6%	6.06	5.99	1.2%
Chi phí TC	49.9	38.7	29.0%	130	115	13.6%
Chi phí lãi vay	49.9	38.7	29.0%	130	80.7	61.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**11.3**	**17.2**	**-34.2%**	**34.3**	**39.9**	**-14.0%**
LN thuần từ HĐKD	40.8	-33.0	224%	113	-54.8	305%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**-0.02**	**85.6%**
LN trước thuế	40.8	-33.0	224%	113	-54.8	305%
Lợi nhuận sau thuế	**34.0**	**-33.0**	**203%**	**106**	**-54.8**	**293%**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.0**	**-33.0**	**203%**	**106**	**-54.8**	**293%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	33.3	-162	29.4	44.4	150
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-367	-27.2	59.3	-428	-279	-369
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	301	-4.53	51.4	392	250	296
Tiền đầu kỳ	58.6	98.5	100	48.8	41.8	58.0
Lưu chuyển tiền thuần	**39.9**	**1.59**	**-51.3**	**-6.93**	**16.1**	**77.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.5	100	48.8	41.8	58.0	135

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,910**	**3,868**	**26.9%**
Tài sản ngắn hạn	889	389	128%
Tiền và tương đương tiền	135	48.8	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.19	6.11	1.4%
Phải thu ngắn hạn	614	238	158%
Hàng tồn kho	30.9	31.5	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	64.5	59.5%
Tài sản dài hạn	**4,021**	**3,479**	**15.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản cố định	3,441	3,073	12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	436	26.9	1523%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.1**	**14.3**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,597	2,661	35.2%
Nợ ngắn hạn	**202**	**284**	**-28.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	193	-41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	44.5	-49.1%
Nợ dài hạn	3,395	2,377	42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,395	2,377	42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,313**	**1,207**	**8.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,313**	**1,207**	**8.8%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)